|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TƯ PHÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2014/TT-BTPDỰ THẢO 2 | *Hà Nội, ngày tháng năm 2014* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn một số nội dung của Luật công chứng**

*Căn cứ Luật công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2014;*

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

 Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp;

 Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung của Luật công chứng.

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về công chứng viên, đào tạo, bồi dưỡng nghề công chứng, tổ chức và hoạt động công chứng, chế độ báo cáo, kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

 Thông tư này áp dụng đối với công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên, cơ quan quản lý nhà nước về công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Chương II**

**CÔNG CHỨNG VIÊN**

**Điều 3. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên**

1. Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 của Luật công chứng theo Mẫu TP-CC-01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên quy định tại điểm a khoản 4 Điều 16 của Luật công chứng theo Mẫu TP-CC-02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 12 của Luật công chứng thì tuỳ theo từng trường hợp cụ thể là bản sao của một trong các giấy tờ sau đây:

a) Quyết định bổ nhiệm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc Giấy chứng minh thẩm phán, Giấy chứng minh kiểm sát viên, Giấy chứng nhận điều tra viên.

b) Quyết định phong hàm Giáo sư, Phó giáo sư chuyên ngành luật; Bằng tiến sĩ luật.

c) Quyết định bổ nhiệm thẩm tra viên cao cấp ngành Toà án, kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

d) Đối với luật sư đã hành nghề từ 5 năm trở lên thì phải có thẻ luật sư và Giấy xác nhận của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó xác nhận rõ về thời gian hành nghề luật sư.

đ) Các giấy tờ khác chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng theo quy định của pháp luật.

Người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên phải mang bản chính để đối chiếu khi nộp hồ sơ.

4. Người đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực của những giấy tờ và tính chính xác của các thông tin đã khai trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp tiến hành xác minh tính chính xác, tính xác thực của những giấy tờ và thông tin đã được cung cấp trong hồ sơ. Người có hành vi giả mạo, gian dối trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên thì không được xem xét để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên và tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Đăng ký hành nghề công chứng và cấp Thẻ công chứng viên**

1. Tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc đăng ký hành nghề và đề nghị cấp Thẻ cho công chứng viên của tổ chức mình tại Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động.

2. Hồ sơ đăng ký hành nghề công chứng và đề nghị cấp Thẻ công chứng viên gồm có:

a) Đơn đăng ký hành nghề công chứng và đề nghị cấp Thẻ công chứng viên (theo Mẫu TP-CC-04 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao giấy tờ chứng minh nơi cư trú hợp pháp của công chứng viên tại địa phương nơi tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở;

c) Bản sao Quyết định bổ nhiệm công chứng viên;

d) 02 ảnh chân dung (cỡ 2 cm x 3 cm).

Khi nộp hồ sơ, người đề nghị phải xuất trình bản chính các giấy tờ quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này để đối chiếu.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ghi tên người đăng ký hành nghề vào Danh sách công chứng viên hành nghề công chứng của Sở Tư pháp và ra quyết định cấp Thẻ công chứng viên. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp ghi tên người đăng ký hành nghề vào Danh sách công chứng viên hành nghề công chứng, Sở Tư pháp phải đăng tải Danh sách công chứng viên đăng ký hành nghề trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp đồng thời gửi Bộ Tư pháp để lập Danh sách chung.

**Điều 5. Thu hồi Thẻ công chứng viên**

1. Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động quyết định thu hồi Thẻ công chứng viên trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật công chứng.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thu hồi Thẻ công chứng viên, Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động gửi quyết định thu hồi Thẻ công chứng viên cho người bị thu hồi Thẻ, tổ chức hành nghề công chứng nơi người đó làm việc và đăng tải thông tin về việc thu hồi Thẻ trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thu hồi Thẻ công chứng viên, Sở Tư pháp thu lại Thẻ công chứng viên của người bị thu hồi và báo cáo bằng văn bản về Bộ Tư pháp.

Người bị thu hồi Thẻ có trách nhiệm nộp lại Thẻ công chứng viên cho Sở Tư pháp. Việc thu lại Thẻ công chứng viên được Sở Tư pháp lập thành biên bản.

**Điều 6. Cấp lại Thẻ công chứng viên**

1. Trong trường hợp Thẻ công chứng viên đã được cấp bị mất, bị hỏng, tổ chức hành nghề công chứng nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Thẻ công chứng viên cho công chứng viên của tổ chức mình tại Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động. Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp lại Thẻ công chứng viên (theo Mẫu TP-CC-05 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) 02 ảnh chân dung (cỡ 2 cm x 3 cm);

c) Thẻ công chứng viên cũ (trong trường hợp Thẻ bị hỏng).

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp ra quyết định cấp lại Thẻ công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên. Thẻ công chứng viên được cấp lại được giữ nguyên số thẻ đã được Sở Tư pháp cấp trước đây nhưng với ngày cấp mới.

**Chương III**

**ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGHỀ CÔNG CHỨNG**

**Điều 7. Cơ sở đào tạo và bồi dưỡng nghề công chứng**

1. Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp là cơ sở thực hiện đào tạo nghề công chứng theo quy định tại Điều 9 Luật công chứng và thực hiện bồi dưỡng nghề công chứng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật công chứng.

2. Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề công chứng được Học viện Tư pháp cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng. Người hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng được Học viện Tư pháp cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng.

**Điều 8. Công nhận tương đương đối với những người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài**

1. Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được công nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được cấp bởi cơ sở đào tạo nước ngoài thuộc phạm vi áp dụng của hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc là thành viên;

b) Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được cấp bởi cơ sở đào tạo mà các chương trình đào tạo đã được cơ quan kiểm định chất lượng của nước đó công nhận hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép thành lập và được phép cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy tờ chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài;

2. Người có yêu cầu công nhận Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp gửi hồ sơ đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị công nhận Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (theo Mẫu TP-CC-06 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng do cơ sở đào tạo ở nước ngoài cấp;

c) Bản sao kết quả quá trình học tập tại cơ sở giáo dục nước ngoài;

d) Giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Các giấy tờ khác có liên quan.

Các giấy tờ quy định tại điểm b, c, d, đ của khoản này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật và được dịch ra bằng tiếng Việt; bản dịch tiếng Việt phải được chứng thực.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định công nhận Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng do cơ sở đào tạo ở nước ngoài cấp.

**Điều 9. Bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm**

1. Công chứng viên phải tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm. Thời gian tham gia bồi dưỡng tối thiểu là 02 ngày làm việc/năm (16 giờ làm việc/năm).

2. Các tổ chức thực hiện lớp bồi dưỡng bao gồm:

a) Cơ sở đào tạo nghề công chứng;

b) Hội công chứng;

c) Tổ chức hành nghề công chứng.

3. Nội dung của lớp bồi dưỡng bao gồm:

a) Cập nhật, bổ sung kiến thức pháp luật;

b) Kỹ năng hành nghề công chứng;

c) Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

4. Tài liệu của lớp bồi dưỡng do các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện phải do các công chứng viên hoặc chuyên gia pháp luật có uy tín, kinh nghiệm biên soạn và phải được Bộ Tư pháp xem xét cho ý kiến.

5. Công chứng viên hoàn thành lớp bồi dưỡng thì được cấp Giấy chứng nhận tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng (theo Mẫu TP-CC-07 ban hành kèm theo Thông tư này).

6. Công chứng viên đang hành nghề công chứng không tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật hoặc theo Điều lệ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG**

**Điều 10. Biển hiệu của tổ chức hành nghề công chứng**

Biển hiệu của tổ chức hành nghề công chứng phải tuân theo các quy định của pháp luật về viết, đặt biển hiệu. Biển hiệu của tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo Mẫu TP-CC-10 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 11. Chuyển đổi Văn phòng công chứng từ Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập thành Văn phòng công chứng hợp danh**

1. Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập chuyển đổi thành Văn phòng công chứng hợp danh phải có hồ sơ đề nghị chuyển đổi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng (theo Mẫu TP-CC-16 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Đề án chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ dự kiến thời gian chuyển đổi, báo cáo tình hình tài chính và tổ chức hoạt động tính đến ngày đề nghị chuyển đổi, dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, nhân sự, các điều kiện vật chất;

c) Bản sao Quyết định bổ nhiệm công chứng viên là thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng;

d) Bản chính Quyết định thành lập Văn phòng công chứng dự kiến chuyển đổi.

Hồ sơ đề nghị chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng là 01 bộ và được nộp trực tiếp tại Sở Tư pháp.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng. Trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định cho phép chuyển đổi, Văn phòng công chứng phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp địa phương cho phép chuyển đổi.

Hồ sơ đăng ký hoạt động gồm có:

a) Đơn đăng ký hoạt động (theo Mẫu TP-CC-15 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao quyết định cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng;

c) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của địa phương cho phép chuyển đổi trong trường hợp cho phép thay đổi trụ sở.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời gian làm thủ tục chuyển đổi và đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng vẫn được tiếp tục hoạt động.

Văn phòng công chứng chuyển đổi loại hình được hoạt động kể từ ngày được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động, kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu công chứng của Văn phòng công chứng được chuyển đổi.

**Điều 12. Thủ tục bàn giao hồ sơ công chứng khi tổ chức hành nghề công chứng chuyển đổi, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động hoặc giải thể**

1. Trong trường hợp Sở Tư pháp chỉ định tổ chức hành nghề công chứng nhận bàn giao hồ sơ công chứng của Phòng công chứng bị giải thể hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 5 Điều 64 Luật công chứng thì thời hạn chỉ định chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Phòng công chứng bị giải thể hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động.

 Sở Tư pháp tổ chức bàn giao hồ sơ công chứng giữa Phòng công chứng bị giải thể hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động với tổ chức hành nghề công chứng nhận bàn giao hồ sơ. Việc giao nhận hồ sơ công chứng phải được lập thành biên bản có ký, đóng dấu của các bên và có xác nhận, đóng dấu của Sở Tư pháp.

2. Trong trường hợp chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật công chứng, chuyển nhượng Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật công chứng, việc giao nhận hồ sơ công chứng phải được lập thành biên bản có ký, đóng dấu của các bên và có xác nhận, đóng dấu của Sở Tư pháp.

**Điều 13. Bản sao giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng**

Bản sao giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 40 Luật công chứng là một trong các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng minh nhân dân;

2. Hộ chiếu;

3. Giấy chứng minh sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

**Điều 14. Lời chứng của công chứng viên**

1. Lời chứng là bộ phận cấu thành của văn bản công chứng. Nội dung lời chứng phải rõ ràng, chặt chẽ, thể hiện rõ mức độ trách nhiệm của công chứng viên theo quy định.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này mẫu lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch và mẫu lời chứng đối với bản dịch.

**Điều 15. Thủ tục tiếp nhận cộng tác viên phiên dịch của tổ chức hành nghề công chứng**

1. Người có yêu cầu làm cộng tác viên phiên dịch của tổ chức hành nghề công chứng gửi hồ sơ đến tổ chức hành nghề công chứng. Hồ sơ gồm có:

a) Sơ yếu lý lịch;

b) Đơn đề nghị làm cộng tác viên;

c) Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ hoặc Bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, người đứng đầu tổ chức hành nghề công chứng xem xét hồ sơ của người đề nghị làm cộng tác viên. Trường hợp đồng ý tiếp nhận người phiên dịch làm cộng tác viên của tổ chức mình, người đứng đầu tổ chức hành nghề công chứng phải ký hợp đồng dịch thuật với người phiên dịch.

Người phiên dịch phải cam kết thực hiện dịch chính xác và chấp hành nội quy dịch thuật của tổ chức hành nghề công chứng.

**Điều 16. Trách nhiệm bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động**

Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; mở Sổ theo dõi việc sử dụng lao động của tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

**Điều 17. Lập sổ theo dõi công việc**

1. Tổ chức hành nghề công chứng phải lập các loại sổ sau đây:

a) Sổ công chứng hợp đồng, giao dịch (theo Mẫu TP-CC-11 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Sổ công chứng bản dịch (theo Mẫu TP-CC-12 ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Sổ theo dõi việc sử dụng lao động (theo Mẫu TP-CC-13 ban hành kèm theo Thông tư này).

Các loại Sổ này phải ghi ngày mở sổ, ngày khóa sổ, được đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối và phải được bảo quản chặt chẽ, lưu giữ tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.

2. Ngoài các loại sổ theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức hành nghề công chứng phải lập sổ về văn thư, lưu trữ, sổ về kế toán, tài chính và các loại sổ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc ghi chép, bảo quản, lưu giữ các loại sổ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, thống kê, thuế, tài chính, pháp luật về công chứng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

**Chương V**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KIỂM TRA, THANH TRA TỔ CHỨC,**

 **HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG**

**Điều 18. Chế độ báo cáo**

1. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm báo cáo Sở Tư pháp tại địa phương về tổ chức và hoạt động công chứng của tổ chức mình (theo Mẫu TP-CC-20 ban hành kèm theo Thông tư này).

Ngoài báo cáo định kỳ, tổ chức hành nghề công chứng báo cáo về tổ chức và hoạt động công chứng của tổ chức mình theo yêu cầu của Sở Tư pháp tại địa phương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương.

Ngoài báo cáo định kỳ, Sở Tư pháp báo cáo về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương theo yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương.

4. Báo cáo về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương gồm những nội dung chính sau đây:

a) Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trên phạm vi địa phương;

b) Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức và hoạt động công chứng;

c) Đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương; những đề xuất, kiến nghị và giải pháp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước.

Kỳ báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm. Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Điều 19. Chế độ kiểm tra**

1. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm tra về tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng theo thẩm quyền.

2. Định kỳ mỗi năm một lần, Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra về tổ chức và hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi địa phương. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra về tổ chức và hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương. Thời gian và nội dung kiểm tra phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức hành nghề công chứng chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

Sở Tư pháp có thể thực hiện kiểm tra đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng hoặc công chứng viên có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động công chứng.

**Điều 20. Thanh tra tổ chức, hoạt động công chứng**

Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương theo quy định của pháp luật về thanh tra.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 21. Việc công chứng của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng các loại việc quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật công chứng phải tuân thủ trình tự, thủ tục và mẫu lời chứng của công chứng viên theo quy định của Thông tư này.

**Điều 22. Biểu mẫu kèm theo**

Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu giấy tờ sau đây:

1. Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên (Mẫu TP-CC-01).

2. Đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên (Mẫu TP-CC-02).

3. Thẻ công chứng viên (Mẫu TP-CC-03).

4. Đơn đăng ký hành nghề công chứng và đề nghị cấp lại Thẻ công chứng viên (Mẫu TP-CC-04).

5. Đơn đề nghị cấp lại Thẻ công chứng viên (Mẫu TP-CC-05).

6. Đơn đề nghị công nhận Giấy chứng nhận đào tạo nghề công chứng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (Mẫu TP-CC-06).

7. Giấy chứng nhận tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm (Mẫu TP-CC-07).

8. Mẫu lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch (Mẫu TP-CC-08).

9. Mẫu lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch (Mẫu TP-CC-09).

10. Biển hiệu tổ chức hành nghề công chứng (Mẫu TP-CC-10).

11. Sổ công chứng hợp đồng, giao dịch (Mẫu TP-CC-11).

12. Sổ công chứng bản dịch (Mẫu TP-CC-12).

13. Sổ theo dõi việc sử dụng lao động (Mẫu TP-CC-13).

14. Đơn đề nghị thành lập Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-14).

15. Đơn đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-15).

16. Đơn đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng từ Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập thành Văn phòng công chứng hợp danh (Mẫu TP-CC-16).

17. Quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-17);

18. Quyết định cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng từ Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập thành Văn phòng công chứng hợp danh (Mẫu TP-CC-18).

19. Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng (Mẫu TP-CC-19).

20. Báo cáo về tổ chức và hoạt động công chứng của tổ chức hành nghề công chứng (Mẫu TP-CC-20).

**Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp**

Thẻ công chứng viên được cấp trước ngày Luật công chứng số 53/2014/QH13 có hiệu lực thi hành được giữ nguyên giá trị. Trường hợp Thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng kể từ ngày Luật công chứng số 53/2014/QH13 có hiệu lực thì thủ tục cấp lại Thẻ được thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

**Điều 24. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng ... năm 2015 và thay thế Thông tư số 11/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số nội dung về công chứng viên, tổ chức và hoạt động công chứng, quản lý nhà nước về công chứng.

2. Bãi bỏ Quyết định số 01/2008/QĐ-BTP ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành một số mẫu giấy tờ dùng trong hoạt động công chứng.

**Điều 25. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (để báo cáo);- Văn phòng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Hội công chứng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Vụ Pháp luật, Văn phòng Chính phủ;- Bộ Tư pháp: Các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (BTP);- Công báo; Website Chính phủ; - Cổng thông tin Bộ Tư pháp;- Lưu: VT, Cục BTTP. | **BỘ TRƯỞNG****Hà Hùng Cường** |